

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 4/2015

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | | 388,332,840,743 | 402,977,446,323 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 258,921,869,788 | 286,617,010,811 |
| 111 | 1. Tiền | | 258,921,869,788 | 286,617,010,811 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 84,197,832,577 | 77,954,214,547 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 70,159,993,770 | 62,941,721,716 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2,102,011,848 | 1,923,986,450 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 12,972,148,888 | 14,080,198,241 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (1,036,321,929) | (991,691,860) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 6,169,717,751 | 4,808,138,654 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 6,169,717,751 | 4,808,138,654 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 39,043,420,627 | 33,598,082,311 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 25,427,230,591 | 22,903,677,819 |
| 155 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 13,616,190,036 | 10,694,404,492 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | | 2,319,873,514,350 | 1,975,392,444,090 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 2,156,402,246,406 | 1,868,924,674,118 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 1,933,842,939,923 | 1,698,613,001,616 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3,369,531,866,870 | 2,963,065,047,450 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1,435,688,926,947) | (1,264,452,045,834) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 222,512,084,254 | 170,218,283,581 |
| 225 | - Nguyên giá | | 264,259,999,952 | 222,760,543,383 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (41,747,915,698) | (52,542,259,802) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 47,222,229 | 93,388,921 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1,218,289,000 | 1,218,289,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1,171,066,771) | (1,124,900,079) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 15 | 8,490,900,000 | 8,490,900,000 |
| 231 | - Nguyên giá | | 8,490,900,000 | 8,490,900,000 |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 24,605,672,730 | - |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 24,605,672,730 | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | 36,000,000,000 | 36,000,000,000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 36,000,000,000 | 36,000,000,000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 94,374,695,214 | 61,976,869,972 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 17 | 91,774,795,214 | 60,358,969,972 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.3 | 2,000,000,000 | 1,100,000,000 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 599,900,000 | 517,900,000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2,708,206,355,093 | 2,378,369,890,413 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | | 1,300,311,695,026 | 1,095,292,436,512 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 604,130,646,762 | 518,975,538,132 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 39,269,814,964 | 19,524,143,826 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 737,366,037 | 5,613,859,403 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 58,775,356,654 | 49,291,574,331 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 29,460,421,695 | 49,719,085,729 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | - | 144,000 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 22 | 94,006,262,935 | 77,206,111,137 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | | 338,671,734,341 | 279,010,083,547 |
| | Trong đó: | | | |
| | - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | 338,671,734,341 | 279,010,083,547 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 43,209,690,136 | 38,610,536,159 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 696,181,048,264 | 576,316,898,380 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 1,115,092,270 | 707,069,756 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 23 | 169,652,863,547 | 144,714,956,869 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24 | 525,413,092,447 | 430,894,871,755 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | | 1,407,894,660,067 | 1,283,077,453,901 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 25.1 | 1,407,894,660,067 | 1,283,077,453,901 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 678,591,920,000 | 565,495,160,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | | | |
| 411a | quyết | | 678,591,920,000 | 565,495,160,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 86,929,263,110 | 200,026,023,110 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | | 224,072,333,774 | 176,299,564,453 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 418,301,143,183 | 341,256,706,338 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến | | | |
| 421a | cuối kỳ trước | | 341,256,706,338 | 250,686,647,613 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 77,044,436,845 | 90,570,058,725 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2,708,206,355,093 | 2,378,369,890,413 |



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kết quả hoạt động kinh doanh

Quý IV Năm 2015

| Thứ tự | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | QUÝ IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 1,010,706,667,925 | 935,472,851,732 | 4,079,210,682,329 | 3,634,241,664,819 |
| 3 | 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1,010,706,667,925 | 935,472,851,732 | 4,079,210,682,329 | 3,634,241,664,819 |
| 15 | 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | (870,389,512,191) | (786,365,931,611) | (3,471,149,299,306) | (3,034,603,052,767) |
| 17 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 140,317,155,734 | 149,106,920,121 | 608,061,383,023 | 599,638,612,052 |
| 19 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 2,831,889,034 | 2,478,220,670 | 9,315,470,458 | 7,691,616,823 |
| 21 | 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | (17,992,270,834) | (15,860,090,712) | (68,070,106,139) | (61,159,388,329) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | (17,990,948,225) | (15,860,090,712) | (68,068,783,530) | (61,158,462,788) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | | (45,282,743,136) | (37,321,279,327) | (175,572,368,867) | (141,784,627,344) |
| 27 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (22,391,993,394) | (24,681,706,080) | (105,066,190,123) | (98,691,026,915) |
| 29 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25 + 27)} | 30 | | 57,482,037,404 | 73,722,064,672 | 268,668,188,352 | 305,695,186,287 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | | 39,176,703,408 | 26,917,484,988 | 145,126,088,801 | 91,161,591,765 |
| 33 | 12. Chi phí khác | 32 | | (105,163,268) | (450,982,167) | (136,075,296) | (730,296,905) |
| 35 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 39,071,540,140 | 26,466,502,821 | 144,990,013,505 | 90,431,294,860 |
| 37 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 96,553,577,544 | 100,188,567,493 | 413,658,201,857 | 396,126,481,147 |
| 39 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | (26,310,055,698) | (26,735,507,007) | (96,073,073,049) | (92,344,498,011) |
| 41 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | 900,000,000 | 157,350,000 | 900,000,000 | 660,000,000 |
| 41 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 - 52) | 60 | | 71,143,521,846 | 73,610,410,486 | 318,485,128,808 | 304,441,983,136 |

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|--------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 413,658,201,857 | 396,126,481,147 |
| Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| 02 | - Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định | 11, 12 | 435,316,487,047 | 372,471,208,587 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 44,630,069 | (1,384,195,171) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (151,508,213,076) | (94,758,042,569) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 28 | 68,068,783,530 | 61,158,462,788 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 765,579,889,427 | 733,613,914,782 |
| 09 | - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | | (9,322,113,643) | 86,775,671,186 |
| 10 | - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | | (1,361,579,097) | (121,740,621) |
| | - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | 295,329,125 | 18,492,186,691 |
| 12 | - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | | (33,939,378,014) | (57,179,143,173) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (67,439,127,207) | (60,673,627,804) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 31 | (96,498,524,358) | (85,516,556,679) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 19,937,906,678 | 21,689,124,693 |
| 16 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (53,320,304,665) | (41,322,305,976) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 523,932,098,246 | 615,757,523,099 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | | (733,641,378,831) | (768,045,223,181) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | | 142,706,876,694 | 112,318,181,852 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | | 0 | |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 25 | Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | | 0 | |
| 26 | Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | | 0 | 1,500,000,000 |
| 27 | Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 26 | 9,301,336,382 | 7,687,929,925 |
| 30 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (581,633,165,755) | (646,539,111,404) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|---|----|------------------------------------|-------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 503,156,500,000 | 528,931,300,000 |
| 32 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (294,254,721,353) | (234,994,246,893) |
| 33 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (54,721,907,161) | (41,449,392,743) |
| 34 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 25 | (124,173,945,000) | (143,204,765,000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 30,005,926,486 | 109,282,895,364 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | | (27,695,141,023) | 78,501,307,059 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 286,617,010,811 | 208,115,703,752 |
| 61 | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 0 | 0 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 4 | 258,921,869,788 | 286,617,010,811 |

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 16.151 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.225).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng cuối niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Máy móc và thiết bị | 3-7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả

| 4. TIỀN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 11,196,265,299 | 18,989,454,987 |
| Tiền gửi ngân hàng | 247,725,604,489 | 267,627,555,824 |
| TỔNG CỘNG | 258,921,869,788 | 286,617,010,811 |
| 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Khách hàng dùng thẻ taxi | 55,928,191,886 | 49,642,971,550 |
| Khách hàng taxi vắng lái | 13,570,667,265 | 12,714,729,600 |
| Khách hàng khác trong nước | 661,134,619 | 584,020,566 |
| TỔNG CỘNG | 70,159,993,770 | 62,941,721,716 |

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng khoản phải thu khách hàng | (1,036,321,929) | (991,691,860) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 69,123,671,841 | 61,950,029,856 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|----------------------|--------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ | 991,691,860 | 875,887,031 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 100,298,414 | 169,238,131 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (55,668,345) | (53,433,302) |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ | 1,036,321,929 | 991,691,860 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải
Khác

TỔNG CỘNG

| <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|----------------------|
| - | - |
| 2,102,011,848 | 1,923,986,450 |
| 2,102,011,848 | 1,923,986,450 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên
Thuế TNCN bổ sung
Phải thu vé máy bay
Các khoản khác

TỔNG CỘNG

Trong đó:

- Phải thu bên thứ ba
- Phải thu bên liên quan
(Thuyết minh số 30)

| <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|-----------------------|-----------------------|
| 1,002,829,343 | 885,168,434 |
| 7,547,616,385 | 3,676,027,396 |
| 1,916,066,479 | 1,709,096,322 |
| 2,505,636,681 | 7,809,906,089 |
| 12,972,148,888 | 14,080,198,241 |

| | |
|----------------|---------------|
| 11,808,713,060 | 7,939,456,509 |
| 1,163,435,828 | 6,140,741,732 |

8. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

| <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|----------------------|
| 6,169,717,751 | 4,808,138,654 |
| 6,169,717,751 | 4,808,138,654 |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng cho nhân viên
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

TỔNG CỘNG

| <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|-----------------------|-----------------------|
| 12,194,772,236 | 9,242,906,692 |
| 1,421,417,800 | 1,451,497,800 |
| 13,616,190,036 | 10,694,404,492 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 599,826,164 | 862,286,269 | 2,961,602,935,017 | 2,963,065,047,450 |
| Mua mới | 3,722,341,000 | 43,250,000 | 616,297,779,178 | 620,063,370,178 |
| Chuyển từ thuê tài c | 0 | 0 | 92,828,725,258 | 92,828,725,258 |
| Tăng khác | 328,900,200 | | | 328,900,200 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (306,425,276,016) | (306,425,276,016) |
| Giảm khác | (328,900,200) | | | (328,900,200) |
| Số cuối năm | 4,322,167,164 | 905,536,269 | 3,364,304,163,437 | 3,369,531,866,870 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 599,826,164 | 386,870,969 | 10,296,975,668 | 11,283,672,801 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | 590,023,753 | 542,540,250 | 1,263,319,481,831 | 1,264,452,045,834 |
| Khấu hao trong kỳ | 413,659,594 | 91,760,874 | 405,401,462,323 | 405,906,882,791 |
| Chuyển từ thuê tài chính | | | 40,157,781,668 | 40,157,781,668 |
| Tăng khác | 20,924,641 | | | 20,924,641 |
| Giảm khác | (20,924,641) | | | (20,924,641) |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (274,827,783,346) | (274,827,783,346) |
| Số cuối năm | 1,003,683,347 | 634,301,124 | 1,434,050,942,476 | 1,435,688,926,947 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 9,802,411 | 319,746,019 | 1,698,283,453,186 | 1,698,613,001,616 |
| Số cuối năm | 3,318,483,817 | 271,235,145 | 1,930,253,220,961 | 1,933,842,939,923 |
| Trong đó: | | | | |
| thế chấp các khoản vay | - | - | 1,204,972,760,446 | 1,204,972,760,446 |
| Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 22) | | | 69,367,833,933 | 69,367,833,933 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| <u>Khoản mục</u> | <u>Phương tiện vận tải</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 222,760,543,383 | 222,760,543,383 |
| Thuê mới | 134,328,181,827 | 134,328,181,827 |
| Mua lại TSCĐ Thuê TC | (92,828,725,258) | (92,828,725,258) |
| Số cuối năm | 264,259,999,952 | 264,259,999,952 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số đầu năm | 52,542,259,802 | 52,542,259,802 |
| Khấu hao trong kỳ | 29,363,437,564 | 29,363,437,564 |
| Mua lại TSCĐ Thuê TC | (40,157,781,668) | (40,157,781,668) |
| Số cuối năm | 41,747,915,698 | 41,747,915,698 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 170,218,283,581 | 170,218,283,581 |
| Số cuối năm | 222,512,084,254 | 222,512,084,254 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| <u>Khoản mục</u> | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Quyền phát hành</u> | <u>Phần mềm máy vi tính</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | | | 1,218,289,000 | 1,218,289,000 |
| Mua trong kỳ | | | - | - |
| Số cuối năm | - | - | 1,218,289,000 | 1,218,289,000 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | | | 1,088,289,000 | 1,088,289,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | | | 1,124,900,079 | 1,124,900,079 |
| Hao mòn trong kỳ | | | 46,166,692 | 46,166,692 |
| Số cuối năm | - | - | 1,171,066,771 | 1,171,066,771 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | - | - | 93,388,921 | 93,388,921 |
| Số cuối năm | - | - | 47,222,229 | 47,222,229 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Xe (25 xe) + thuế TB (25 xe) chưa hình thành TSCĐ

Số cuối năm

24,605,672,730

Số đầu năm**TỔNG CỘNG****24,605,672,730****-****14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

GIÁ TRỊ THUẦN**Số cuối năm**

36,000,000,000

Số đầu năm

36,000,000,000

36,000,000,000**36,000,000,000**

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Công ty cổ phần Ánh

Dương Xanh Việt

36,000,000,000

90%

36,000,000,000

90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Số cuối năm****Số đầu năm****Ngắn hạn***Bảo hiểm vật chất xe*

11,590,526,902

9,714,621,273

Phí bảo trì đường bộ

4,665,808,915

3,363,200,000

Công cụ - dụng cụ đang dùng

606,024,862

639,244,215

Đồng phục nhân viên

-

2,770,585,398

Khác

8,564,869,912

6,416,026,933

TỔNG CỘNG**25,427,230,591****22,903,677,819****Dài hạn**

Phí bảo trì đường bộ

103,945,000

33,690,600

Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi

55,078,036,072

56,389,417,888

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

1,827,511,882

678,781,716

Công cụ - dụng cụ đang dùng

33,670,194,976

1,512,079,807

Khác

1,095,107,284

1,744,999,961

TỔNG CỘNG**91,774,795,214****60,358,969,972**

| 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | | | | |
| - Trả trước để mua phương tiện vận tải | | 500,000,000 | 5,200,000,000 | |
| - Khác hàng khác | | 237,366,037 | 413,859,403 | |
| TỔNG CỘNG | | 737,366,037 | 5,613,859,403 | |
| 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| | Số cuối năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số đầu năm |
| Thuế giá trị gia tăng | 24,514,799,242 | ##### | 229,402,352,404 | 16,740,481,658 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| (Thuyết minh số) | 26,310,055,698 | 96,166,851,349 | 96,592,302,658 | 26,735,507,007 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7,950,501,714 | 9,320,298,063 | 7,185,382,015 | 5,815,585,666 |
| Các loại thuế khác | 0 | 47,266,913 | 47,266,913 | - |
| TỔNG CỘNG | 58,775,356,654 | ##### | 333,227,303,990 | 49,291,574,331 |
| 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Tạm trích lương tháng 13 | | - | - | |
| Khác | | - | 144,000 | |
| TỔNG CỘNG | | - | 144,000 | |
| 20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Tiền lãi vay phải trả | | 3,818,058,714 | 3,188,402,391 | |
| Bảo hiểm vật chất nhân sự | | 3,841,616,543 | 3,177,225,138 | |
| Phí hoạt động của HĐQT & BKS + | | | | |
| Quỹ khen thưởng | | 14,893,181,648 | 11,525,135,395 | |
| Cổ tức phải trả | | 68,466,752,000 | 56,922,313,000 | |
| Khác | | 2,986,654,030 | 2,393,035,213 | |
| TỔNG CỘNG | | 94,006,262,935 | 77,206,111,137 | |
| Trong đó: | | | | |
| - Phải trả cho bên thứ ba | | 94,006,262,935 | 77,206,111,137 | |
| 21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Nhận ký quỹ từ tài xế taxi | | 120,965,154,500 | 108,067,973,200 | |
| Nhận ký quỹ khách hàng | | 37,187,709,047 | 30,146,983,669 | |
| Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng | | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | | 10,000,000,000 | 5,000,000,000 | |
| TỔNG CỘNG | | 169,652,863,547 | 144,714,956,869 | |

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 338,671,734,341 | 279,010,083,547 |
| - Vay từ ngân hàng | 287,715,315,209 | 238,732,244,527 |
| - Nợ thuê tài chính | 50,956,419,132 | 40,277,839,020 |
| Dài hạn | | |
| Vay ngân hàng (i) | 723,126,549,820 | 617,657,471,173 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 287,715,315,209 | 238,732,244,527 |
| - Vay dài hạn | 435,411,234,611 | 378,925,226,646 |
| Nợ thuê tài chính (ii) | 140,958,276,968 | 92,247,484,129 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 50,956,419,132 | 40,277,839,020 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn | 90,001,857,836 | 51,969,645,109 |
| TỔNG CỘNG | 864,084,826,788 | 709,904,955,302 |

(f) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| Tên Ngân hàng | Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/15) | Vay dài hạn | Tổng cộng | Kỳ hạn thanh toán | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|--|----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 116,758,980,000 | 188,506,125,000 | 305,265,105,000 | Từ 05/01/2016 đến 09/01/2019 | Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% | 1015 xe |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 94,204,751,755 | 119,520,512,942 | 213,725,264,697 | Từ 22/01/2016 đến 04/11/2019 | LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến -1% | 916 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC | 76,751,583,454 | 127,384,596,669 | 204,136,180,123 | Từ 18/01/2016 đến 09/09/2019 | LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2% | 714 xe |
| TỔNG CỘNG | 287,715,315,209 | 435,411,234,611 | 723,126,549,820 | | | |

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

| | | | | | |
|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Diễn giải | Quý I/2016 | Quý II/2016 | Quý III/2016 | Quý IV/2016 | Tổng cộng |
| Thanh toán | 73,138,131,885 | 72,763,633,223 | 72,424,853,271 | 69,388,696,830 | 287,715,315,209 |

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thực hiện vận tải theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--|---------------------------|--|---------------------------|
| | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i> | <i>Lãi thuế tài chính</i> | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i> | <i>Lãi thuế tài chính</i> |
| | | Nợ gốc | | Nợ gốc |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 48,100,621,425 | 40,930,144,128 | 46,842,322,054 | 40,277,839,020 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 12,219,494,769 | 10,026,275,004 | - | - |
| Dưới 1 năm | 60,320,116,194 | 50,956,419,132 | 46,842,322,054 | 40,277,839,020 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 71,518,270,318 | 66,189,826,592 | 56,894,290,194 | 51,969,645,109 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 26,011,701,945 | 23,812,031,244 | - | - |
| Từ 1 - 5 năm | 97,529,972,263 | 90,001,857,836 | 56,894,290,194 | 51,969,645,109 |
| TỔNG CỘNG | 157,850,088,457 | 140,958,276,968 | 103,736,612,248 | 92,247,484,129 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 565,495,160,000 | 434,998,180,000 |
| Tăng trong năm | 113,096,760,000 | 130,496,980,000 |
| Số cuối năm | 678,591,920,000 | 565,495,160,000 |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | 135,718,384,000 | 113,099,032,000 |
| Cổ tức đã trả | 124,173,945,000 | 143,204,765,000 |

23.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị | Số lượng cổ phiếu | Giá trị |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 56,549,516 | 565,495,160,000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 56,549,516 | 565,495,160,000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67,859,192 | 678,591,920,000 | 56,549,516 | 565,495,160,000 |

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4,079,210,682,329 | 3,634,241,664,819 |
| TỔNG CỘNG | 4,079,210,682,329 | 3,634,241,664,819 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 4,061,287,022,145 | 3,609,991,186,145 |
| Doanh thu bất động sản đầu tư | | 10,000,000,000 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 17,923,660,184 | 14,250,478,674 |

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------|----------|-----------|
| TỔNG CỘNG | - | - |

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 4,079,210,682,329 | 3,634,241,664,819 |
| TỔNG CỘNG | 4,079,210,682,329 | 3,634,241,664,819 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 4,061,287,022,145 | 3,609,991,186,145 |
| Doanh thu bất động sản đầu tư | - | 10,000,000,000 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 17,923,660,184 | 14,250,478,674 |

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9,301,336,382 | 7,687,929,925 |
| Khác | 14,134,076 | 3,686,898 |
| TỔNG CỘNG | 9,315,470,458 | 7,691,616,823 |

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 3,454,116,549,093 | 3,014,375,958,978 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư | - | 6,148,905,108 |
| Khác | 17,032,750,213 | 14,078,188,681 |
| TỔNG CỘNG | 3,471,149,299,306 | 3,034,603,052,767 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 68,068,783,530 | 61,158,462,788 |
| Khác | 1,322,609 | 925,541 |
| TỔNG CỘNG | 68,070,106,139 | 61,159,388,329 |

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | 145,126,088,801 | 91,161,591,765 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 142,206,876,694 | 87,070,112,644 |
| Khác | 2,919,212,107 | 4,091,479,121 |
| Chi phí khác | (136,075,296) | (730,296,905) |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | - |
| Khác | (136,075,296) | (730,296,905) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 144,990,013,505 | 90,431,294,860 |

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 173,804,369,364 | 112,318,181,852 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (31,597,492,670) | (25,248,069,208) |
| Giá trị thuần | <u>142,206,876,694</u> | <u>87,070,112,644</u> |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 89,266,660,620 | 73,869,283,760 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11) | 2,833,348 | 11,333,328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72,926,990,698 | 66,145,624,067 |
| Khác | 13,375,884,201 | 1,758,386,189 |
| TỔNG CỘNG | <u>175,572,368,867</u> | <u>141,784,627,344</u> |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 64,763,120,698 | 56,763,629,241 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1,114,410,290 | (1,376,498,306) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23,771,640,223 | 30,256,459,226 |
| Khác | 15,417,018,912 | 13,047,436,754 |
| | <u>105,066,190,123</u> | <u>98,691,026,915</u> |

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu | 1,018,012,802,791 | 1,086,688,368,211 |
| Chi phí nhân công | 2,068,138,064,922 | 1,613,089,162,678 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 435,316,487,047 | 372,471,208,587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 161,797,550,721 | 153,382,764,330 |
| Khác | 68,522,952,815 | 49,447,203,220 |
| TỔNG CỘNG | <u>3,751,787,858,296</u> | <u>3,275,078,707,026</u> |

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 96,073,073,049 | 91,841,848,011 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | | 502,650,000 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (900,000,000) | (660,000,000) |
| | <u>95,173,073,049</u> | <u>91,684,498,011</u> |

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>413,658,201,857</u> | <u>396,126,481,147</u> |
| Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 18,037,584,729 | 18,336,464,361 |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | 5,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành | <u>436,695,786,586</u> | <u>417,462,945,508</u> |
| Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành | 96,073,073,049 | 91,841,848,011 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 93,778,300 | 502,650,000 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành | <u>96,166,851,349</u> | <u>92,344,498,011</u> |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 26,735,507,007 | 19,907,565,675 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (96,592,302,658) | (85,516,556,679) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | <u>26,310,055,698</u> | <u>26,735,507,007</u> |

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán riêng | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | |
|----------------------------|----------------------------|----------------------|--|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | <u>2,000,000,000</u> | <u>1,100,000,000</u> | <u>900,000,000</u> | <u>660,000,000</u> |

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|-------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt | † Công ty con | Tạm ứng Chi phí trả hộ | 6,840,849,546 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|-------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt | † Công ty con | Tạm ứng Chi phí trả hộ | 1,163,435,828 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | Năm nay | Năm trước |
|-------|---------------|---------------|
| Lương | 4,060,390,000 | 3,664,640,000 |

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 4,087,037,312 | 4,116,810,812 |
| Từ 1 - 5 năm | 5,117,439,744 | 7,630,495,500 |
| TỔNG CỘNG | 9,204,477,056 | 11,747,306,312 |

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác.

Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------|--------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay | | |
| VNĐ | (220) | 13,289,378,536 |
| VNĐ | 220 | (13,289,378,536) |
| Năm trước | | |
| VNĐ | (215) | 9,079,526,409 |
| VNĐ | 215 | (9,079,526,409) |

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

| Số cuối năm | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
| - Vay và nợ | 338,671,734,341 | 525,413,092,447 | - | 864,084,826,788 |
| - Phải trả người bán | 39,269,814,964 | - | - | 39,269,814,964 |
| - Khoản phải trả khác và chi phí phải | 9,835,494,077 | 159,652,863,547 | - | 169,488,357,624 |
| Cộng | 387,777,043,382 | 685,065,955,994 | - | 1,072,842,999,376 |
| Số đầu năm | | | | |
| - Vay và nợ | 279,010,083,547 | 430,894,871,755 | - | 709,904,955,302 |
| - Phải trả người bán | 19,524,143,826 | - | - | 19,524,143,826 |
| - Khoản phải trả khác và chi phí phải | 8,074,545,259 | 139,714,956,869 | - | 147,789,502,128 |
| Cộng | 306,608,772,632 | 570,609,828,624 | - | 877,218,601,256 |

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



Võ Việt Nga
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 434,998,180,000 | 330,523,003,110 | 85,888,844,655 | 44,744,422,327 | 250,686,647,613 | 1,146,841,097,705 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu | 130,496,980,000 | (130,496,980,000) | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 304,441,983,136 | 304,441,983,136 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 30,444,198,314 | 15,222,099,157 | (45,666,297,471) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (41,099,667,723) | (41,099,667,723) |
| Thù lao của HĐQT và BKS | - | - | - | - | (12,696,927,217) | (12,696,927,217) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | (113,099,032,000) | (113,099,032,000) |
| Khác | - | - | - | - | (1,310,000,000) | (1,310,000,000) |
| Số cuối năm | 565,495,160,000 | 200,026,023,110 | 116,333,042,969 | 59,966,521,484 | 341,256,706,338 | 1,283,077,453,901 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 565,495,160,000 | 200,026,023,110 | 176,299,564,453 | - | 341,256,706,338 | 1,283,077,453,901 |
| Tăng vốn | 113,096,760,000 | (113,096,760,000) | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 318,485,128,808 | 318,485,128,808 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 47,772,769,321 | - | (47,772,769,321) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (42,995,492,389) | (42,995,492,389) |
| Thù lao của HĐQT và BKS | - | - | - | - | (13,550,046,253) | (13,550,046,253) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | (135,718,384,000) | (135,718,384,000) |
| Khác | - | - | - | - | (1,404,000,000) | (1,404,000,000) |
| Số cuối năm | 678,591,920,000 | 86,929,263,110 | 224,072,333,774 | - | 418,301,143,183 | 1,407,894,660,067 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------|---------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Giá trị |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 258,921,869,788 | - | 286,617,010,811 | - | - | 258,921,869,788 | 286,617,010,811 | |
| - Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng | 70,159,993,770 | (1,036,321,929) | 62,941,721,716 | (991,691,860) | 69,123,671,841 | - | 61,950,029,856 | |
| - Phải thu bên liên quan | 1,163,435,828 | - | 6,140,741,732 | - | 1,163,435,828 | - | 6,140,741,732 | |
| - Phải thu khác | 2,192,066,479 | - | 1,953,096,322 | - | 2,192,066,479 | - | 1,953,096,322 | |
| - Tài sản tài chính dài hạn khác | 2,021,317,800 | - | 1,969,397,800 | - | 2,021,317,800 | - | 1,969,397,800 | |
| TỔNG CỘNG | 334,458,683,665 | (1,036,321,929) | 359,621,968,381 | (991,691,860) | 333,422,361,736 | 358,630,276,521 | | |

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------|------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| - Phải trả người bán | 39,269,814,964 | 19,524,143,826 | 39,269,814,964 | 19,524,143,826 | 39,269,814,964 | 19,524,143,826 | | |
| - Phải trả bên liên quan | 864,084,826,788 | 709,904,955,302 | 864,084,826,788 | 709,904,955,302 | 864,084,826,788 | 709,904,955,302 | | |
| - Vay và nợ | 169,488,357,624 | 147,789,502,128 | 169,488,357,624 | 147,789,502,128 | 169,488,357,624 | 147,789,502,128 | | |
| - Phải trả khác và chi phí phải trả | 1,072,842,999,376 | 877,218,601,256 | 1,072,842,999,376 | 877,218,601,256 | 1,072,842,999,376 | 877,218,601,256 | | |
| TỔNG CỘNG | 1,072,842,999,376 | 877,218,601,256 | 1,072,842,999,376 | 877,218,601,256 | 1,072,842,999,376 | 877,218,601,256 | | |